

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành của hoạt động góp vốn đầu tư xây dựng**khu đô thị mới Minh Phương**

Tiền hạ tăng thu theo tiến độ góp vốn	53.353.745.303	19.479.381.145
Thuế suất tạm nộp đối với hoạt động góp vốn	1%	1%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (c)	533.537.453	194.793.811
Điều chỉnh giảm thuế TNDN tương ứng với phần thuế TNDN đã nộp từ các năm trước của hoạt động góp vốn (d)	1.613.392.992	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (e) = (a) + (b) + (c) - (d)	4.251.004.211	1.326.381.461

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Thuế TNDN tạm nộp từ Dự án Minh Phương)	1.079.855.539	(194.793.811)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.079.855.539	(194.793.811)

20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.961.327.464	93.214.085.589
Chi phí nhân công	37.855.509.577	54.558.460.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.584.325.615	6.622.490.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.332.110.275	3.895.616.474
Chi phí khác bằng tiền	16.900.648.571	8.627.784.824
Tổng cộng	117.633.921.502	166.918.438.784

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.900.320.932	3.394.762.950
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.900.320.932	3.394.762.950
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.880.000	2.880.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.563	1.179

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

22. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.8 và V.11, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ cộng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản vay	61.296.165.146	32.835.212.691
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	19.045.627.700	9.961.145.719
Nợ thuần	42.250.537.446	22.874.066.972
Vốn chủ sở hữu	28.800.000.000	28.800.000.000
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	1,47	0,79
Tổng cộng	151.392.330.292	94.470.425.382

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.045.627.700	9.961.145.719
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.912.293.756	16.066.782.349
Các khoản đầu tư tài chính	12.833.333.000	12.833.333.000
Tổng cộng	49.791.254.456	38.861.261.068

Công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản vay	61.296.165.146	32.835.212.691
Phải trả người bán và phải trả khác	58.876.918.194	70.194.198.593
Tổng cộng	120.173.083.340	103.029.411.284

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**(tiếp theo)*

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2014 do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không chịu rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày càng sớm nhất mà Công ty phải trả.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
12/31/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	58.876.918.194	-	58.876.918.194
Các khoản vay	61.296.165.146	-	61.296.165.146
Tổng cộng	120.173.083.340	-	120.173.083.340
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
1/1/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	70.194.198.593	-	70.194.198.593
Các khoản vay	32.365.212.691	470.000.000	32.835.212.691
Tổng cộng	102.559.411.284	470.000.000	103.029.411.284

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức Trung bình. Ban giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
12/31/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.045.627.700	-	19.045.627.700
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.912.293.756	-	17.912.293.756
Các khoản đầu tư tài chính	-	12.833.333.000	12.833.333.000
Tổng cộng	36.957.921.456	12.833.333.000	49.791.254.456
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
1/1/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.961.145.719	-	9.961.145.719
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.066.782.349	-	16.066.782.349
Các khoản đầu tư tài chính	-	12.833.333.000	12.833.333.000
Tổng cộng	26.027.928.068	12.833.333.000	38.861.261.068

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**23. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chuyển khoản vay từ ngắn hạn sang dài hạn	-	700.000.000
Bù trừ khoản gốc vay cá nhân phải trả với thuế TNCN từ lãi vay	23.855.188	7.704.042
Lãi vay của các cá nhân nhập gốc	454.097.784	-
Vay trả nhà cung cấp	-	43.059.271.150
Tổng cộng	477.952.972	43.766.975.192

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

VIII. Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

2. Thông tin các bên liên quan**2.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Mua hàng		-	577.284.176
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	Cùng Tổng Công ty	-	577.284.176
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	Cùng Tổng Công ty	40.159.522	-
Công ty CP tư vấn Licogi	Cùng Tổng Công ty	310.657.000	-
Bán hàng		-	350.446.000
Công ty CP ĐT & XD số 18.6	Cùng Tổng Công ty	-	322.300.000
Công ty Cổ phần ĐT & XD số 18.7	Cùng Tổng Công ty	-	28.146.000

2.2 Thu nhập ban tổng giám đốc được hưởng trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương	434.155.506	416.654.960
Thưởng	13.100.000	6.000.000
Tổng cộng	447.255.506	422.654.960

2.3 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả người bán		601.217.915	406.742.393
Công ty Cổ phần Licogi 13	Cùng Tổng Công ty	174.290.208	174.290.208
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	Cùng Tổng Công ty	130.728.139	146.909.617
Công ty Cơ giới và Xây lắp số 19	Cùng Tổng Công ty	85.542.568	85.542.568
Công ty CP Tư vấn Licogi	Cùng Tổng Công ty	210.657.000	-
Phải thu khách hàng		1.946.836.333	2.159.047.739
Tổng Công ty XD & PT Hạ tầng - Licogi	Tổng Công ty	800.574.353	800.574.353
Công ty Cơ giới và Xây lắp số 10	Cùng Tổng Công ty	636.122.635	636.122.635

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Cơ giới Xây dựng 17	Cùng Tổng Công ty	510.139.345	510.139.345
Chi nhánh TCT XD & PTHT tại Quảng Ninh	Cùng Tổng Công ty	-	30.837.500
Công ty Cổ phần Licogi 13	Cùng Tổng Công ty	-	125.032.906
Công ty Cổ phần Đầu tư và XD số 18.6	Cùng Tổng Công ty	-	56.341.000

3. Những thông tin khác**3.1. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>17.115.251.525</i>	<i>14.558.840.903</i>
Công ty Cổ phần Cầu 11 Thăng Long	1.948.448.321	3.098.831.686
Ban quản lý Đầu tư XD CT Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Khê	92.428.693	1.270.184.000
Trung tâm tư vấn QLDA và giám sát công trình XD NN NT	349.103.000	1.153.103.000
Công An tỉnh Lào Cai	521.403.000	1.021.403.000
Tổng Công ty Xây dựng & Phát triển hạ tầng Licogi	800.574.353	800.574.353
Ban QLDA Công trình Giao thông Lào Cai	743.294.609	743.294.609
Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng khu công nghiệp tỉnh Lào Cai	-	670.167.000
Công ty Cơ giới và Xây lắp số 10	636.122.635	636.122.635
UBND huyện Chiêm hoá tỉnh Tuyên quang	519.261.538	626.487.450
BQLDA Thuỷ điện Bắc Hà - Lào Cai	695.647.830	-
Ban QLDA chung cư SV - Sở XD Phú Thọ	4.882.948.761	-
UBND xã Văn Khúc huyện Cẩm Khê - Phú thọ	681.920.000	-
Ban QLDA xây dựng đô thị - Sở XD Lào Cai	2.448.423.281	-
Sở Y tế tỉnh Phú Thọ	748.316.000	-
Ban Quản lý dự án huyện Mường Khương	182.349.000	538.091.000
Công ty Cổ phần Cơ giới Xây dựng 17	510.139.345	510.139.345
BQLDA GP & TĐC cụm CN Tầng Loông, Lào Cai	-	200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.6	-	56.341.000
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	184.621.000	184.621.000
Các đối tượng khác	1.170.250.159	3.049.480.825
Tổng cộng	17.115.251.525	14.558.840.903

3.2. Trả trước cho người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>2.822.190.710</i>	<i>4.964.482.153</i>
Công ty TNHH Hải Linh	1.289.985.029	419.076.591
Công ty CP Tư vấn thiết kế Thuỷ điện Miền Bắc	895.775.000	895.775.000
Công ty tư vấn XD Hà Nội	352.723.006	2.723.006
Công ty TNHH kiểm toán Nhân Việt	100.000.000	160.000.000
Nguyễn Thị Kim Thoa	82.490.000	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần tư vấn XD giao thông Lào cai	70.000.000	70.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và định giá VN	27.500.000	25.000.000
Công ty Cổ phần TMDV dầu khí Tân Long	3.647.675	700.000.000
Trạm kinh doanh DMP - Công ty XD Phú Thọ	70.000	-
Trung tâm QH & KĐ Chất lượng (TT kiểm định CL CTXD Phú Thọ)	-	64.000.000
Điện lực Phú thọ	-	135.524.000
Công ty khoáng sản Tây bắc	-	28.322.400
Công ty TNHH Tân Hưng	-	40.000.000
Công ty TNHH Anh Phương	-	14.014.856
Ký quỹ môi trường- CT Bắc Hà	-	40.000.000
Công ty TNHH Chính Dũng	-	37.500.000
Công ty TNHH Thương mại	-	1.650.000
Công ty CP thương mại và XNK vật tư giao thông	-	2.211.000.000
Lê Văn Minh	-	18.810.000
Công ty đầu tư xây dựng Quốc Hưng	-	3.144.000
Công ty Cổ phần AND Phú Thọ	-	20.837.300
HTX sản xuất và kinh doanh VLXD Gia Phú	-	11.000.000
Nguyễn Minh Hào	-	14.130.000
Xi Nghiệp nhũ tương nhựa đường TRANSMECO	-	51.975.000
Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2	3.000.000	2.752.013.300
Công ty TNHH Xây dựng Hiền Lương	-	1.572.067.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Trường An	-	974.958.500
Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam	-	170.800.000
Liên danh Công ty Cổ phần Xây dựng thủy lợi và Dịch vụ Việt Trì	-	31.187.800
Các đối tượng khác	3.000.000	3.000.000
Tổng cộng	2.825.190.710	7.716.495.453

3.3. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	317.685.490	926.901.042
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>309.185.490</i>	<i>926.901.042</i>
Tạm ứng cá nhân	263.237.706	290.502.795
Nguyễn Huy Hiền	-	77.041.504
Nguyễn Tiến Hải	60.000.000	60.000.000
Tạ Thiên Năng	3.730.000	48.707.919
Hà Minh Tiến	150.000.000	-
Các đối tượng khác	49.507.706	104.753.372
Tạm ứng cho các cá nhân thi công	45.947.784	636.398.247
Nguyễn Tiến Hải	-	392.672.923
Vũ Văn Bình	-	59.320.592